

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
NĂM 2022**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Kết quả huy động năm 2022	Kế hoạch năm 2023
	TỔNG SỐ	24,470	20,770	16,700
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	20,770	20,770	13,000
1	Đầu tư phát triển	18,770	18,770	10,000
2	Sự nghiệp	2,000	2,000	3,000
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3,700	-	3,700
1	Tỉnh			
2	Huyện	3,700		3,700
3	Xã			
III	VỐN LÒNG GHÉP	-	-	-
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN	-	-	-
1.1	Đầu tư phát triển			
1.2	Sự nghiệp			
2	Chương trình MTQG GNBV	-	-	-
2.1	Đầu tư phát triển			
2.2	Sự nghiệp			
IV	VỐN TÍN DỤNG			
V	VỐN DOANH NGHIỆP			
VI	HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG			
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi	1,879	1,879	1,014

Phụ biểu số 06

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm 2022	Kết quả ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	18,770	18,770	10,000	
1	Giao thông	17,690	17,690		
2	Thủy lợi				
3	Phòng chống, thiên tai				
4	Điện				
5	Trường học				
6	CSVC Văn hóa	30	30		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				
8	CSHT vùng nguyên liệu tập trung				
9	Trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện				
10	Hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn				
11	Công trình cung cấp nước sạch tập trung	1,050	1,050		
12	CSHT bảo vệ môi trường nông thôn; các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện); hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung				
13	Khác (nếu có)				

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Kết quả huy động và thực hiện năm 2022										Kế hoạch năm 2023								Ghi chú	
		Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp			
				Tổng số	NSTW							NSDP	Tổng số	NSTW					NSDP		
					ĐTPT	SN								ĐTPT							SN
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.		500	500		500					900	900		900							
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.																				
9	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.																				
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.									50	50		50								
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.		50	50		50				50	50		50								
12	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCD các cấp		250	250		250				250	250		250								
13	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																				
14	Nội dung khác (nếu có)		700	700		700				700	700		700								

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
I	Kết quả thực hiện xây dựng NTM cấp xã				
1	Tổng số xã thực hiện XD NTM trên địa bàn (không bao gồm các thị trấn)	11	11	11	
<i>1.1</i>	<i>Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>	<i>11</i>	<i>11</i>	<i>11</i>	
<i>1.2</i>	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				
<i>1.3</i>	<i>Số xã còn lại</i>				
2	Số xã đạt 19 tiêu chí	0	0	0	
<i>2.1</i>	<i>Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
-	<i>Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>				
-	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
-	<i>Số xã còn lại</i>				
2.2.	Số xã đang hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM	0	0	0	
-	<i>Số xã khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>				
-	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				
-	<i>Số xã còn lại</i>				
2.3	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	0	0	0	
2.4	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	0	0	0	
3	Số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí	0	0	9	
-	<i>Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>	5	0	9	
-	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				
-	<i>Số xã còn lại</i>				
4	Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí	11	11	2	

TT	Nội dung	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
-	<i>Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>	6	11	2	
-	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				
-	<i>Số xã còn lại</i>				
5	Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí	0	0	0	
-	<i>Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi</i>	0	0	0	
-	<i>Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững</i>				
-	<i>Số xã còn lại</i>				
III	Kết quả đạt chuẩn NTM cấp thôn, bản	0	0	0	
1	Số đơn vị cấp thôn thuộc các xã ĐBKK được công nhận đạt chuẩn NTM	0	0	0	
2	Số thôn, bản, ấp còn lại được công nhận đạt chuẩn NTM				
3	Số thôn, bản, ấp được công nhận NTM kiểu mẫu				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện năm 2022	Ghi chú
I	Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM	xã				
1	Quy hoạch	Xã	11		11	
2	Giao thông	Xã	8		9	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Xã	11		11	
4	Điện	Xã	11		11	
5	Trường học	Xã	11		11	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	Xã	11		11	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã	11		11	
8	Thông tin và Truyền thông	Xã	10		10	
9	Nhà ở dân cư	Xã	6		8	
10	Thu nhập	Xã				
11	Nghèo đa chiều	Xã				
12	Lao động	Xã	11		5	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Xã	8			

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện năm 2022	Ghi chú
14	Giáo dục và Đào tạo	Xã	1		7	
15	Y tế	Xã	8			
16	Văn hoá	Xã	11		11	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	Xã	9		9	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Xã	4		3	
19	Quốc phòng và An ninh	Xã	9		9	
II	Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM nâng cao	xã	Huyện chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới nên chưa áp dụng bộ tiêu chuẩn xã NTM nâng cao			
1	Quy hoạch	Xã				
2	Giao thông	Xã				
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	Xã				
4	Điện	Xã				
5	Giáo dục	Xã				
6	Văn hóa	Xã				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã				
8	Thông tin và Truyền thông	Xã				
9	Nhà ở dân cư	Xã				
10	Thu nhập	Xã				

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện năm 2022	Ghi chú
11	Nghèo đa chiều	Xã				
12	Lao động	Xã				
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Xã				
14	Y tế	Xã				
15	Hành chính công	Xã				
16	Tiếp cận pháp luật	Xã				
17	Môi trường	Xã				
18	Chất lượng môi trường sống	Xã				
19	Quốc phòng và An ninh	Xã				
III	Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM	huyện	Huyện chưa thực hiện do chưa đảm bảo tiêu chuẩn			
1	Quy hoạch					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục					
6	Kinh tế					
7	Môi trường					

TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Thực hiện năm 2022	Ghi chú
8	Chất lượng môi trường sống					
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công					
IV	Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	huyện	Huyện chưa thực hiện do chưa đảm bảo tiêu chuẩn			
1	Quy hoạch					
2	Giao thông					
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai					
4	Điện					
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục					
6	Kinh tế					
7	Môi trường					
8	Chất lượng môi trường sống					
9	An ninh, trật tự - Hành chính công					

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RỘNG ĐẾN HẾT NĂM 2022

STT	Tên huyện/xã	Tổng tiêu chí ước đạt chuẩn năm 2022	Tên tiêu chí đạt	Trong đó																			Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Huyện Tu Mơ Rông	137		11	9	11	11	11	11	11	10	8	0	0	5	0	7	0	11	9	3	9	
1	Xã Đăk Rơ Ông	14	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,14,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		X		X	X		X	
2	Xã Ngọc Lây	13	1,2,3,4,5,6,7,8,9,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X					X		X	X		X	
3	Xã Măng Ri	13	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X				X			X	X		X	
4	Xã Đăk Na	12	1,3,4,5,6,7,8,12,16,17,18,19,	X		X	X	X	X	X	X				X				X	X	X	X	
5	Xã Đăk Sao	13	1,2,3,4,5,6,7,8,14,16,17,18,19	X	X	X	X	X	X	X	X						X		X	X	X	X	
6	Xã Đăk Tờ Kan	12	1,2,3,4,5,6,7,9,14,16,17,18	X	X	X	X	X	X	X		X					X		X	X	X		
7	Xã Đăk Hà	10	1,2,3,4,5,6,7,8,16,17	X	X	X	X	X	X	X	X								X	X			
8	Xã Tu Mơ Rông	12	1,3,4,5,6,7,8,9,14,16,17,19	X		X	X	X	X	X	X	X					X		X	X		X	
9	Xã Ngọc Yêu	13	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,14,16,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		X		X			X	
10	Xã Văn Xuôi	12	1,2,3,4,5,6,7,8,9,14,16,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X					X		X			X	
11	Xã Tê Xăng	13	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X				X	X		X	

Ghi chú:

Tiêu chí 1: Quy hoạch

Tiêu chí 2: Giao thông

Tiêu chí 3: Thuỷ lợi và PCTT

Tiêu chí 4: Điện

Tiêu chí 5: Trường học

Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hoá

Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư

Tiêu chí 10: Thu nhập

Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều

Tiêu chí 12: Lao động

Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn

Tiêu chí 14: Giáo dục & Đào tạo

Tiêu chí 15: Y tế

Tiêu chí 16: Văn hoá

Tiêu chí 17: Môi trường & an toàn thực phẩm

Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG NĂM 2023

STT	Tên huyện/xã	Tổng tiêu chí ước đạt chuẩn năm 2023	Tên tiêu chí đạt	Trong đó																			Ghi chú		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Huyện Tu Mơ Rông	173		11	9	11	11	11	11	11	11	10	8	0	0	5	0	7	0	11	9	3	9		
1	Xã Đăk Rơ Ông	16	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	2023	X	2023	X	X		X		
2	Xã Ngọc Lậy	16	1,2,3,4,5,6,7,8,9,14,12,13,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			2023	2023	X	2023	X	X		X		
3	Xã Măng Ri	17	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,12,13,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	2023		X	2023	2023	2023	2023	X	X		X	
4	Xã Đăk Na	16	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,15,16,17,18,19,	X	2023	X	X	X	X	X	X	X	2023			X	2023		2023	X	X	X	X		
5	Xã Đăk Sao	17	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,14,15,16,17,18,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	2023			2023	2023	X	2023	X	X	X	X		
6	Xã Đăk Tờ Kan	14	1,2,3,4,5,6,7,8,9,14,15,16,17,18	X	X	X	X	X	X	X	2023	X					X	2023	X	X	X				
7	Xã Đăk Hà	15	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,14,15,16,17	X	X	X	X	X	X	X	X	X	2023			2023	2023	2023	2023	2023	X	X			
8	Xã Tu Mơ Rông	15	1,3,4,5,6,7,8,9,12,14,15,16,17,18,19	X		X	X	X	X	X	X	X	X			2023		X	2023	X	X	2023	X		
9	Xã Ngọc Yêu	17	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,14,15,16,17,18,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	2023	X	2023	X	2023	2023	X		
10	Xã Văn Xuôi	14	1,2,3,4,5,6,7,8,9,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					X	2023	X	2023		X		
11	Xã Tê Xăng	16	1,2,3,4,5,6,7,8,9,12,13,14,15,16,17,19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	2023	2023	2023	2023	X	X		X	

Ghi chú:

Tiêu chí 1: Quy hoạch

Tiêu chí 2: Giao thông

Tiêu chí 3: Thủy lợi và PCTT

Tiêu chí 4: Điện

Tiêu chí 5: Trường học

Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hoá

Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư

Tiêu chí 10: Thu nhập

Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều

Tiêu chí 12: Lao động

Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn

Tiêu chí 14: Giáo dục & Đào tạo

Tiêu chí 15: Y tế

Tiêu chí 16: Văn hoá

Tiêu chí 17: Môi trường & an toàn thực phẩm

Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh

PL 9.2: TỔNG HỢP TIÊU CHÍ THÔN ĐIỂM THÔN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG

TT	Thôn	Xã	Tổng số tiêu chí đã đạt	Các tiêu chí ước đạt được đến cuối năm 2022										Ghi chú
				TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	
I	Thôn điểm cấp huyện													
1	Ba Khen	Văn Xuôi	8	X	X	X	X	X			X	X	X	
I	Thôn điểm cấp xã													
1	Đắk Văn Linh	Văn Xuôi	7		X	X	X	X			X	X	X	
2	Pu Tá	Măng Ri	7	X	X	X		X			X	X	X	
3	Long Láy	Măng Ri	6	X	X	X		X			X		X	
4	Lộc Bông	Ngọc Lây	8	X	X	X	X	X			X	X	X	
5	Mô Bành	Đắk Rơ Ông	7	X	X	X	X				X	X	X	
6	Mô Bành 2	Đắk Na	8	X	X	X	X	X			X	X	X	
7	Kạch Nhỏ	Đắk Sao	9	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
8	Tê Xô Trong	Đắk Tờ Kan	6	X	X	X		X			X	X		
9	Mô Pá	Đắk Hà	6		X	X	X		X		X	X		
10	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	7		X	X	X	X			X	X	X	
11	Tân Ba	Tê Xăng	6		X	X	X	X				X	X	
12	Long Láy 1	Ngọc Yêu	8		X	X	X	X	X	X	X		X	
	Tổng cộng		93	8	13	13	10	11	3	2	12	11	10	

Ghi chú: Đánh "X" là tiêu chí đạt chuẩn

Tiêu chí 1: Giao thông

Tiêu chí 2: Điện

Tiêu chí 3: Cơ sở vật chất văn hoá

Tiêu chí 4: Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí 5: Nhà ở dân cư

Tiêu chí 6: Thu nhập

Tiêu chí 7: Hộ nghèo

Tiêu chí 8: Y tế, văn hóa, giáo dục

Tiêu chí 9: Môi trường và an toàn thực phẩm

Tiêu chí 10: An ninh và trật tự